

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

*ĐC: Tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, P. Công Vị, Q. Ba Đình
TP. Hà Nội*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

(Theo thông tư số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - PPGT (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG*Tại ngày 31/12/2019*

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.minh	31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,808,959,950,238	623,859,572,340
I	Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		1,807,887,286,954	622,998,619,239
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	12,232,372,910	889,176,035
1.1	Tiền	111.1		12,232,372,910	889,176,035
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3	814,445,640	862,679,340
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.3.2	1,462,500,000,000	598,000,000,000
4	Các khoản cho vay	114	6.3.2	274,099,563,772	29,623,382
5	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7	Các khoản phải thu	117	6.4.1	58,232,066,147	22,410,378,081
7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		58,232,066,147	22,410,378,081
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		58,232,066,147	22,410,378,081
8	Trả trước cho người bán	118	6.4.2	1,575,000	461,340,060
9	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.4.3	13,485	4,054,570,636
10	Phải thu nội bộ	120		-	-
11	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12	Các khoản phải thu khác	122	6.4.4	7,250,000	357,631,115
13	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	(4,066,779,410)
II	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		1,072,663,284	860,953,101
1	Tạm ứng	131		-	16,514,075
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		4,351,600	1,534,000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		679,234,659	381,140,633
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		389,077,025	367,534,712
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	12,581,086
7	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	81,648,595
8	Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		68,783,757,399	73,513,435,763
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2	Các khoản đầu tư	212		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.minh	31/12/2019	31/12/2018
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II	Tài sản cố định	220		63,370,042,618	59,992,869,671
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	12,615,514,492	14,653,629,412
	- Nguyên giá	222		18,012,798,274	18,012,798,274
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,397,283,782)	(3,359,168,862)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	6.7	50,754,528,126	45,339,240,259
	- Nguyên giá	228		69,234,079,214	58,962,594,214
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18,479,551,088)	(13,623,353,955)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	8,788,524,363
V	Tài sản dài hạn khác	250		5,413,714,781	4,732,041,729
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.9	1,405,442,350	838,845,571
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		3,020,994,906	2,905,918,633
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.8	987,277,525	987,277,525
5	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,877,743,707,637	697,373,008,103
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,174,713,268,404	3,477,089,231
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,174,713,268,404	3,477,089,231
1	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	6.11	1,162,896,000,000	-
1.1	Vay ngắn hạn	312		1,162,896,000,000	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG*Tại ngày 31/12/2019*

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.minh	31/12/2019	31/12/2018
2	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	3,478,691
7	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.12	858,276,685	1,271,308,058
9	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	615,093
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.13	2,773,804,263	902,727,062
11	Phải trả người lao động	323		1,578,176,194	-
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6.16	6,607,011,262	134,342,513
14	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.38	-	1,164,617,814
18	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG*Tại ngày 31/12/2019*

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.minh	31/12/2019	31/12/2018
15	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		703,030,439,233	693,895,918,872
I	Vốn chủ sở hữu	410		703,030,439,233	693,895,918,872
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.43	735,000,000,000	735,000,000,000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735,000,000,000	735,000,000,000
a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		600,000,000,000	600,000,000,000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		-	-
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(32,196,859,663)	(41,331,380,024)
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(32,119,443,428)	(41,302,197,489)
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(77,416,235)	(29,182,535)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,877,743,707,637	697,373,008,103

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1	Tài sản cố định thuê ngoài	1		
2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		
3	Tài sản nhận thế chấp	3		
4	Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5	Ngoại tệ các loại	5		
			58,082.64	26,750.88
6	Cổ phiếu đang lưu hành	6		
			73,500,000	73,500,000
7	Cổ phiếu quỹ	7		
			-	-
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	7.13	
			322,660,000	322,660,000
a	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.1		
			322,660,000	322,660,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG*Tại ngày 31/12/2019*

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.minh	31/12/2019	31/12/2018
b	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	8.2		-	-
c	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.3		-	-
d	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	8.4		-	-
e	Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.5		-	-
f	Tài sản tài chính chờ cho vay	8.6		-	-
g	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	8.7		-	-
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	-
a	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.1		-	-
b	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	9.2		-	-
c	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	9.3		-	-
d	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	9.4		-	-
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	-
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	7.2	550,663,170,000	82,812,120,000
a	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		520,096,600,000	55,850,590,000
b	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		2,000,390,000	-
c	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		23,760,680,000	26,948,930,000
d	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		-	-
e	Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		4,805,500,000	12,600,000
f	Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		140,000	26,040,000
a	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		140,000	26,040,000
b	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		-	-
c	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.minh	31/12/2019	31/12/2018
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	7.22	5,624,500,000	2,500,000
4	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	
5	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		-	
6	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	
7	Tiền gửi của khách hàng	26	7.24	30,622,044,654	3,682,663,999
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.1		30,613,663,907	3,380,012,847
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		4,639,694	282,146,467
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		3,741,053	20,504,685
a	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29.1		1,876,282	18,477,853
b	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		1,864,771	2,026,832
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30,		-	-
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	7.39	30,622,044,654	3,682,663,999
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		28,022,833,641	3,380,164,171
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		2,591,466,395	302,499,828
8.3	Phí phải trả trên tài khoản NĐT	31.2c		7,744,618	
9	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	.32		-	-
10	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	.33		-	-
11	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	.34		-	-
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		-	-

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Phạm Thị Yên

Nguyễn Thị Vân

Hà Nội, Ngày 10 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lee Jin Hwan

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	T. minh	Quý 4, 2019	Quý 4, 2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			38,062,973,220	9,728,991,811	91,900,880,027	26,382,756,129
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.1.1	182,722,310	129,345,602	340,497,990	178,059,712
a	Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		138,800,000	-	138,800,000	748,800
b	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		43,921,310	129,271,702	127,968,750	129,271,702
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		1,000	73,900	73,729,240	48,039,210
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.1.1	27,912,343,013	9,583,537,670	70,787,612,056	26,023,841,094
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.1.1	6,945,830,131	1,357,156	13,848,052,893	18,293,615
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06	7.1.2	2,919,794,903	11,173,998	5,937,583,999	133,567,275
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	7.1.2	74,211,954	3,577,385	130,808,600	28,994,433
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7.1.2	26,590,909	-	852,300,489	-
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		1,480,000	-	4,024,000	-
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		38,062,973,220	9,728,991,811	91,900,880,027	26,382,756,129

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

TT	Chi tiêu	Mã số	T.minh	Quý 4.2019	Quý 4.2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Đơn vị tính: VND
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		12,539,270	158,454,237	176,202,450	158,454,237	
a	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-	
b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		12,539,270	158,454,237	176,202,450	158,454,237	
c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-	
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-	
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-	
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-	
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-	
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		63,216,753	136,430,300	241,914,162	13,571,428	
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27		6,540,621,752	2,176,950,430	18,339,417,306	7,938,851,179	
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28,		-	-	-	-	
2.9	Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	2,000,000	
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		69,004,692	10,721,608	144,810,715	43,938,367	
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	5,000,000	-	24,000,000	
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-	

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019**

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**
Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

TT	Chi tiêu	Mã số	T. minh	Quý 4.2019	Quý 4.2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Đơn vị tính: VND
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->33)	40	6.3	6,685,382,467	2,214,695,975	18,902,344,633	8,180,815,211	
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	-	790,722	16,720,586	
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	7.2	45,138,866	50,998,095	112,306,825	158,813,864	
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-	-	-	-	
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44	-	-	-	-	-	
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		45,138,866	50,998,095	113,097,547	175,534,450	
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	2,106,798	3,877,920	8,012,602	3,877,920	
4.2	Chi phí lãi vay	52	-	17,531,919,311	-	31,878,719,044	-	
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-	-	-	-	
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	-	-	-	-	-	
4.5	Chi phí đầu tư khác	55	-	-	-	-	-	
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		17,534,026,109	3,877,920	31,886,731,646	3,877,920	
V	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-	
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.4	9,542,039,566	9,574,214,598	32,284,562,643	28,820,892,617	

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

TT	Chi tiêu	Mã số	T. minh	Quý 4.2019	Quý 4.2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Đơn vị tính: VND
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		4,346,663,944	(2,012,798,587)	8,940,338,652	(10,447,295,169)	
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1	Thu nhập khác	71	7.5.1	1,249,943,766	12,216,156	1,327,443,604	88,228,735	
8.2	Chi phí khác	72	7.5.2	1,122,569,061	522,000	1,133,261,892	100,895,268	
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		127,374,705	11,694,156	194,181,712	(12,666,533)	
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		4,474,038,649	(2,001,104,431)	9,134,520,364	(10,459,961,702)	
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		4,442,656,609	(1,971,921,896)	9,182,754,064	(10,430,779,167)	
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		31,382,040	(29,182,535)	(48,233,700)	(29,182,535)	
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-	
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-	
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-	
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4,474,038,649	(2,001,104,431)	9,134,520,364	(10,459,961,702)	
XII	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-	
12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-	
12.2	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-	
12.3	Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		9,134,520,364	(10,459,961,702)
2	Điều chỉnh cho các khoản:	2		(21,331,205,885)	(18,056,819,468)
	- Khấu hao TSCĐ	3		6,894,312,053	5,013,754,671
	- Các khoản dự phòng	4		(4,066,779,410)	(548,272,553)
	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		7,221,880	(12,842,666)
	- Chi phí lãi vay	6		31,878,719,044	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		-	(99,080,839)
	- Dự thu tiền lãi	8		(56,044,679,452)	(22,410,378,081)
	- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		176,202,450	158,454,237
	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		176,202,450	158,454,237
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSIC sẵn sàng để bán AFS khi nhận loại lại	14		-	-
	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
	- Lỗ khác	17		-	-
4	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(135,190,633)	(116,429,036)
	- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19		(127,968,750)	(129,271,702)
	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSIC sẵn sàng để bán (AFS) khi nhận loại lại	20		-	-
	- Lãi khác	21		(7,221,883)	12,842,666
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,137,723,129,421)	(592,722,598,617)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL	31		-	(31,699,117)
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(864,500,000,000)	(598,000,000,000)
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(274,069,940,390)	831,773,677
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
	- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
	- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		20,222,991,386	-
	- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		4,054,557,151	138,868,455
	- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
	- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		810,146,175	4,425,494,608
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		86,383,843	1,898,703,468
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		77,486,950	134,342,513
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(222,130,936)	(2,830,728,527)
	- Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
	- Lãi vay đã trả	44		(25,483,537,245)	-
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(413,646,466)	1,221,358,883
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,871,077,201	896,270,861

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1,578,176,194	(138,307,619)
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1,168,096,505)	(638,764,019)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		152,942,571	(736,083,000)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(719,539,350)	106,171,200
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,149,878,803,125)	(621,197,354,586)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,674,000,000)	(26,537,425,005)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	36,636,363
3	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	158,813,864
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,674,000,000)	(26,341,974,778)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	600,000,000,000
2	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3	Tiền vay gốc	73		2,492,181,852,630	-
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	73.2		2,492,181,852,630	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,329,285,852,630)	-
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1,329,285,852,630)	-
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,162,896,000,000	600,000,000,000
IV	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		11,343,196,875.00	(47,539,329,364)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		889,176,035	48,428,505,399
	- Tiền	101.1		889,176,035	48,428,505,399
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		12,232,372,910	889,176,035
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		12,232,372,910	889,176,035

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
-	Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

STT	Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		2,450,102,377,400	36,204,563,500
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(3,070,191,726,900)	(29,639,414,700)
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		1,812,408,940,050	16,662,034,025
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(1,165,291,825,293)	(26,357,717,222)
9	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10	Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(88,384,602)	(28,907,063)
12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		26,939,380,655	(3,159,441,460)
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng					
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		3,682,663,999	6,842,105,459
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		3,682,663,999	6,842,105,459
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		3,380,012,847	6,470,233,374
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		282,146,467	351,425,272
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		20,504,685	20,446,813
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
	Trong đó có kỳ hạn				
	Các khoản tương đương tiền	36		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)					
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		30,622,044,654	3,682,663,999
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		30,622,044,654	3,682,663,999
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		30,613,663,907	3,380,012,847
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4,639,694	282,146,467
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,741,053	20,504,685
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
	Trong đó có kỳ hạn				

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
	Các khoản tương đương tiền	46			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Phạm Thị Yến

Kế Toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Hà Nội, Ngày 10 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lee Jin Hwan

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B04a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

	Số dư đầu năm		Năm 2018		Số tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối năm	
	01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
I. Biến động vốn chủ sở hữu	104,355,880,574	693,895,918,872	589,569,220,833	29,182,535	9,182,754,064	48,233,703	693,895,918,872	703,030,439,233
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	735,000,000,000	600,000,000,000	-	-	-	735,000,000,000	735,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	135,000,000,000	735,000,000,000	600,000,000,000	-	-	-	735,000,000,000	735,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(30,871,418,322)	(41,331,380,024)	(10,430,779,167)	29,182,535	9,182,754,064	48,233,703	(41,331,380,024)	(32,196,859,663)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(30,871,418,322)	(41,302,197,489)	(10,430,779,167)	-	9,182,754,064	-	(41,302,197,489)	(32,119,443,425)
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	-	(29,182,535)	-	29,182,535	-	48,233,703	(29,182,535)	(77,416,238)
Tổng cộng	104,355,880,574	693,895,918,872	589,569,220,833	29,182,535	9,182,754,064	48,233,703	693,895,918,872	703,030,439,233

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 29 tháng 01 năm 2020



Phạm Thị Yến

Nguyễn Thị Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lee Jin Hwan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

*Giấy chứng nhận đăng ký kinh
doanh điều chỉnh số*

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
43/UBCK - GPHĐKD	28/12/2006 Cấp phép lần đầu
109/UBCK-GP	03/03/2008 Thay đổi vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND
201/UBCK-GP	05/12/2007 Thay đổi vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND
283/UBCK-GP	30/11/2009 Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV
47/QĐ-UBCK	06/02/2009 Bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
522/QĐ-UBCK	19/08/2009 Bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
	13/12/2014 Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH
	03/01/2018 Hoàn tất chuyển nhượng 6.885.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)
124/GP-UBCK	13/04/2018 Điều chỉnh vốn điều lệ 735.000.000.000 VND và đổi tên mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam,
13/GPĐC-UBCK	04/03/2019 Thay đổi người đại diện theo pháp luật

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 735.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 49 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: của công ty là nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của công ty

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

+ Máy móc thiết bị: 05-15 năm

+ Phương tiện vận tải: 8-10 năm

+ Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-10 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

+ Phần mềm giao dịch: 05-20 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

+ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

+ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

+ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

+ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và

+ Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

+ Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, công ty được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

+ Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.

+ Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.

+ Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí trước hoạt động

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- + Trích trước theo số phê duyệt của Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội thành viên...

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp thuận bổ sung

- Việc phân phối lợi nhuận cho thành viên góp vốn phải đảm bảo nguyên tắc:

Công ty được phân chia lợi nhuận của công ty cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:

1. Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

2. Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.6.1 Tiền và tương đương tiền:

Chỉ tiêu	(ĐVT: VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	6,537,479
Tiền gửi ngân hàng	12,224,711,342	879,068,963
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7,661,568	3,569,593
Các khoản tương đương tiền		
	12,232,372,910	889,176,035

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của Công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	8,140,000	895,520,810,000
Trái phiếu	8,140,000	895,520,810,000
Chứng khoán khác		

b) Cửa nhà đầu tư	270,172,546	5,555,023,654,800
Cổ phiếu	269,754,186	5,552,869,032,300
Trái phiếu	0	0
Chứng khoán khác	418,360	2,154,622,500
	278,312,546	6,450,544,464,800

A.6.3 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	814,445,640	862,679,340
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	-	-
	814,445,640	862,679,340

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	-	-
	-	-

A.6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND
Cổ phiếu niêm yết	891,861,875	814,445,640	891,861,875	862,679,340
KDC	61,560	19,450	61,560	24,200
PIT	29,880	7,560	29,880	10,220
VC2	75,000	39,800	75,000	25,000
CTG	97,250	167,200	97,250	154,400
HAP	87,360	30,960	87,360	30,870
UNI	27,000	11,100	27,000	28,200
BBC	61,560	232,800	61,560	278,800
LAF	42,000	30,750	42,000	16,470
RAL	121,680	280,000	121,680	342,000
BTS	56,000	21,500	56,000	26,500
STB	96,300	60,300	96,300	71,700
TYA	145,700	168,000	145,700	128,400
ITA	79,380	20,160	79,380	21,420
PET	119,700	60,800	119,700	64,800
VTS	824,500	832,000	824,500	377,000
SD9	330,000	219,600	330,000	237,600
LTC	345,000	115,200	345,000	126,000
VSP	2,128,000	135,300	2,128,000	135,300
HEV	1,018,400	797,300	1,018,400	777,200
SDC	1,325,000	1,188,000	1,325,000	972,000
HAC	850,000	311,100	850,000	311,100
SD7	2,327,600	487,600	2,327,600	358,800
VNM	654,764	815,500	654,764	840,000
CNG	685,114,997	512,500,000	685,114,997	533,000,000
EIB	72,000	106,800	72,000	84,300
HSG	151,500	46,860	151,500	39,060
FMC	195,619,744	295,740,000	195,619,744	324,198,000
Cổ phiếu khác	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
	891,861,875	814,445,640	891,861,875	862,679,340

A.6.3.2. Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Mức trích lập/	
	Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá giảm kỳ trước (hoàn nhập) kỳ này
	VND	VND	VND	VND
II. HTM				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1,462,500,000,000	1,462,500,000,000	-	-
	1,462,500,000,000	1,462,500,000,000	-	-
III. Cho vay				
Cho vay kỳ quỹ	274,099,563,772	274,099,563,772	-	-
Ứng trước	273,951,631,132	273,951,631,132	-	-
	147,932,640	147,932,640	-	-
IV. AFS				
Cổ phiếu	-	-	-	-
	-	-	-	-
	1,736,599,563,772	1,736,599,563,772	-	-

a. Chi tiết các loại tài sản tài chính được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2019 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường (*)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
Cổ phiếu niêm yết	32,266	32,266	891,861,875	891,861,875	100,745,102	129,271,702	(178,161,337)	(158,454,237)	814,445,640	862,679,340
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	(158,454,237)	814,445,640	862,679,340
Trái phiếu chính phủ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)										
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (**)	-	-	1,462,500,000,000	598,000,000,000	-	-	-	-	1,462,500,000,000	598,000,000,000
Trái phiếu chính phủ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	1,462,500,000,000	598,000,000,000
IV. Các khoản cho vay										
Cho vay hoạt động Margin	-	-	274,099,563,772	29,623,382	-	-	-	-	274,099,563,772	29,623,382
Cho vay hoạt động ứng ứng trước tiền bán CK	-	-	273,951,631,132	29,623,382	-	-	-	-	273,951,631,132	29,623,382

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	814,445,640	-	-	-	814,445,640
Cổ phiếu niêm yết	-	814,445,640	-	-	-	814,445,640
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1,462,500,000,000	-	-	1,462,500,000,000
Tiền gửi kỳ hạn	-	-	1,462,500,000,000	-	-	1,462,500,000,000
Các khoản cho vay - gộp	-	-	274,099,563,772	-	-	274,099,563,772
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	13,485	58,232,066,147	2,392,719,875	-	60,624,799,507
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	58,232,066,147	-	-	58,232,066,147
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	13,485	-	-	-	13,485
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1,405,442,350	-	1,405,442,350
Phải thu khác	-	-	-	987,277,525	-	987,277,525
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	12,232,372,910	-	-	-	12,232,372,910
	-	13,046,832,035	1,794,831,629,919	2,392,719,875	-	1,810,271,181,829
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	0	0	1,162,896,000,000	0	0	1,162,896,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0	0	0	0	0
Phải trả, phải nộp khác	0	7,465,287,947	0	0	0	7,465,287,947
	-	7,465,287,947	1,162,896,000,000	-	-	1,170,361,287,947
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	5,581,544,088	631,935,629,919	2,392,719,875	-	639,909,893,882

Phải thu bán các tài sản tài chính
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược
Phải thu khác

NỢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán
Phải trả, phải nộp khác

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

ĐVT: VND

6.4.1 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2

- *Cổ phiếu niêm yết*- *Trái phiếu niêm yết*

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

- *Lãi vay margin*- *Lãi dự thu*

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
58,232,066,147	22,410,378,081
2,187,386,695	-
56,044,679,452	22,410,378,081
58,232,066,147	22,410,378,081

A.6.4.2 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,575,000	461,340,060
1,575,000	461,340,060

A. 6.4.3 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phải thu hoạt động tư vấn tài chính

Phải thu hoạt động tư vấn khác

Phải thu dịch vụ tài chính khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
13,485	4,054,570,636
13,485	4,054,570,636

A.6.4.4 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7,250,000	357,631,115
7,250,000	357,631,115

A.6.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
679,234,659	381,140,633
3,020,994,906	2,905,918,633
3,700,229,565	3,287,059,266

A.6.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục

Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Chuyển công cụ dụng cụ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Chuyển công cụ dụng cụ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối kỳ

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
--------------------------	---------------------	-----------

1,574,550,903 16,438,247,371 18,012,798,274

- - -

- - -

1,574,550,903 16,438,247,371 18,012,798,274

334,524,854 3,024,644,008 3,359,168,862

1,791,348 2,036,323,572 2,038,114,920

- - -

- - -

336,316,202 5,060,967,580 5,397,283,782

1,240,026,049 13,413,603,363 14,653,629,412

1,238,234,701 11,377,279,791 12,615,514,492

A.6.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục

Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối kỳ

Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
----------------------	-------------------------	-----------

58,603,124,214 359,470,000 58,962,594,214

- 10,271,485,000 10,271,485,000

- - -

58,603,124,214 10,630,955,000 69,234,079,214

13,582,014,903 41,339,052 13,623,353,955

4,784,303,129 71,894,004 4,856,197,133

- - -

18,366,318,032 113,233,056 18,479,551,088

45,021,109,311 318,130,948 45,339,240,259

40,236,806,182 10,517,721,944 50,754,528,126

A.6.8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	944,346,801	944,346,801
Tiền lãi phân bổ hàng năm	42,930,724	42,930,724
Số dư cuối kỳ	987,277,525	987,277,525

A.6.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu

Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu	-	-
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	1,405,442,350	838,845,571
	1,405,442,350	838,845,571

A.6.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng phải thu khó đòi

Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Dự phòng phải thu khó đòi

Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FPTVL

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FPTVL	-	-
	-	-

A.6.11 Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	1,162,896,000,000	-
	1,162,896,000,000	-

A.6.12 Phải trả người bán

Phải trả về mua các tài sản tài chính

Phải trả người bán khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	-
Phải trả người bán khác	858,276,685	1,271,308,058
	858,276,685	1,271,308,058

A.6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01 tháng 01 năm 2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	902,727,062	7,924,372,015	(6,053,294,814)	2,773,804,263
- Thuế thu nhập cá nhân của NĐT	(18,622,697)	2,465,968,911	(1,321,999,937)	1,125,346,277
- Thuế thu nhập cá nhân chi nhánh Ninh Bình	(56,659)	56,659	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân NV	916,406,309	5,276,880,480	(4,653,882,400)	1,539,404,389
- Thuế TNCN từ cung cấp dịch vụ (10%)	-	181,465,965	(72,412,368)	109,053,597
- Thuế thu nhập cá nhân CBNV (Lỗi)	5,000,109	-	(5,000,109)	-
Thuế khác	-	10,006,039	(10,006,039)	-
	902,727,062	7,934,378,054	(6,063,300,853)	2,773,804,263

A.6.14 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán

Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	9,651
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	3,469,040
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác	-	-
	-	3,478,691

A.6.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành

Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	-	-

Phải trả khác	-	1,164,617,814
	-	1,164,617,814

A.6.16 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	6,395,181,799	-
Phải trả chi phí dịch vụ mua ngoài	211,829,463	134,342,513
	6,607,011,262	134,342,513

A.6.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Chứng khoán NH	735,000,000,000	735,000,000,000
- Các cá nhân khác		
	735,000,000,000	735,000,000,000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

B. Thuyết Minh về Báo cáo Kết quả hoạt động

B.7.1.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Giai đoạn từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Từ tài sản tài chính FVTPL	182,722,310	129,345,602
Từ tài sản tài chính HTM	27,912,343,013	9,583,537,670
Từ các khoản cho vay và phải thu	6,945,830,131	1,357,156
	35,040,895,454	9,714,240,428

B.7.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Giai đoạn từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,919,794,903	11,173,998
Doanh thu tư vấn	-	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	74,211,954	3,577,385
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	26,590,909	-
	3,020,597,766	14,751,383

B.7.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Giai đoạn từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	45,138,866	50,998,095
	45,138,866	50,998,095

B.7.3 Chi phí hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Giai đoạn từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	12,539,270	158,454,237
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tự doanh	63,216,753	(136,430,300)
Chi phí môi giới chứng khoán	6,540,621,752	2,176,950,430

